

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2022/DS-PT

Ngày: 09 – 5 – 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/5 và 09/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Lê Thiệu Phú L, sinh năm 1974

1.2. Chị Mai Thị Thanh T, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T:

Ông Lại Văn G, sinh năm 1968; Địa chỉ: khóm N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1950

Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H: Chị Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1973; Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2.1. Chị Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, bà H: Luật sư Trần Văn L, văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Khóm T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N, chức vụ: Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Lê Thiều Bảo U, sinh năm 1976; địa chỉ: Khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.3. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1981

3.4. Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1983

3.5. Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1969

3.6. Anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1976

3.7. Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1979

3.8. Chị Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1986

Đại diện theo ủy quyền của anh P, chị T, bà O, anh V, chị T, chị D: Chị Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Hồ Thanh K, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B,

tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.10. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.11. Anh Lê Mai Hoàng T, sinh năm 2000 (Vắng mặt)

3.12. Chị Lê Hoàng Thiên N, sinh năm 2003 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lại Văn G - Là người được ủy quyền kháng cáo theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Lại Văn G (đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T) trình bày: Anh L, chị T có một phần diện tích đất 6.046m² (HNK) thuộc thửa 278, tờ bản đồ số 01 được UBND huyện B, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2007, phần đất này có nguồn gốc từ ông bà để lại cho cha mẹ anh L và để lại cho anh L, chị T, trước đây bà H có mượn đất của bà D để canh tác đất, sau đó bà D yêu cầu bà H trả lại đất nhưng không trả, hiện nay đất do bà H và con bà H là chị H đang canh tác, nay gia đình anh L có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu Tòa án buộc gia đình bà H, chị H trả lại diện tích 6.046m² (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 278, tờ bản đồ số 01 do hộ anh L, chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bổ sung yêu cầu bà H, chị H trả thêm diện tích đất 609m² theo đo đạc thực tế 7.338,9m², thuộc thửa 278, tờ bản đồ 01, (theo bản đồ địa chính chính quy gồm các thửa 06, 12, 17, tờ bản đồ số 10) do hộ bà H, chị H đang quản lý, sử dụng, đất tọa lạc tại Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- Luật sư Trần Văn L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp của ông Lê Phú M (ông nội của anh L), do đất của ông M là đất lâm thửa định suất nên cho ông Nguyễn Văn M khai phá để canh tác từ năm 1977 đến năm 1983 hoàn thành được 15.000m², canh tác đến năm 1987 thì ông M mất, con trai ông M là Lê Phú C đứng ra phân chia đất, cho rằng đất này của ba ông C, nên ông C đã lấy lại 8.000m² còn lại 6.406m² gia đình ông M1 canh tác, năm 1993 ông C mất, năm 1993 - 1995 có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M1 đi kê khai đăng ký đất thì bà D nói để bà đứng tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vì dù sau đất này cũng chia cho gia đình ông M1, chính vì thế ông M1 mới giao quyền lại cho bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2004 bà D khởi kiện gia đình ông M1 yêu cầu trả đất nhưng sau đó rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ vụ án cho đến nay và phần đất gia đình bà H quản lý sử dụng, không biết lý do nào UBND huyện B lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà T vào ngày 22/9/2007.

Bà H, chị H phản tố yêu cầu UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 278, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.406m², do hộ ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T đứng tên, số bìa AK 61621, sổ vào sổ HO 0881 do UBND huyện B, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22/9/2007 để cấp lại cho hộ bà H và cả phần đất diện tích hộ bà H mua thêm 609m² của ông Lê Văn Đ vào khoảng năm 2005, theo đo đạc thực tế 7.338,9m² (theo bản đồ địa chính chính quy gồm các thửa 06, 12, 17, tờ bản đồ số 10) do hộ bà H đang quản lý, sử dụng, đất tọa lạc tại Ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Chị Nguyễn Thị Kiều H và chị H nhận ủy quyền của Bà H, anh P, chị T, chị O, anh V, chị T, chị D:* Thống nhất với lời trình bày của Luật sư L, không bổ sung nội dung và yêu cầu gì thêm.

- *Anh Hồ Thanh K trình bày:* Đất tranh chấp hiện nay anh cùng với vợ là chị H canh tác, việc canh tác này là phụ với gia đình của vợ làm để có thu nhập chung, không có cầm có hay thuê đất và anh thống nhất theo ý kiến chị H, anh không có ý kiến gì khác.

- *Anh T, chị N, chị U vắng mặt có trình bày ý kiến:* Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thiều Phú L, chị Mai Thị Thanh T, không có yêu cầu gì khác.

- *Anh Lê Văn Đ vắng mặt có trình bày ý kiến:* Vào khoảng năm 2005, anh có phần đất dư một góc khoảng 609m², giáp ranh với đất của chị Nguyễn Thị Kiều H, lúc đó đất dư anh không có sử dụng, cho nên những hộ giáp ranh mua dùm và chị H đã mua lại phần đất này với giá 0,5 chỉ vàng 24k, lúc bán chỉ nói miệng với nhau, sau khi nhận được vàng anh đã giao đất cho chị H từ đó cho đến nay, đất đã bán rồi anh không có ý kiến và tranh chấp gì đến phần đất này, anh yêu cầu Tòa án giải quyết đất này cho chị H, anh xin phép vắng mặt vì lý do bệnh không tham gia phiên tòa được.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B không có văn bản ý kiến và có đơn xin vắng mặt xét xử theo pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của hộ anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ gia đình bà Bùi Thị H và chị Nguyễn Thị Kiều H.

- Giữ nguyên hiện trạng thực đo do hộ gia đình bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H đang quản lý, sử dụng diện tích 7.338,9m² thuộc thửa đất số 278, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ chính quy thuộc thửa 06; 12; 17, tờ bản đồ số 10), mục đích sử dụng BHK, được UBND huyện B, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T cấp ngày 22/9/2007, diện tích 6.406m², thửa đất số 278, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thực đo diện tích 7.338,9m², đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp cho hộ gia đình bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H tiếp tục quản lý sử dụng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đồng Tháp thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình anh Lê Thiệu Phú L và chị Mai Thị Thanh T cấp ngày 22/9/2007, diện tích 6.406m², thửa đất số 278, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, thực đo diện tích 7.338,9m², đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho hộ gia đình bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Đồng Tháp ngày 06/4/2021.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T phải chịu 8.447.564 đồng: Trong đó, chi phí đo đạc 4.703.564 đồng anh Lại Văn G đã thanh toán theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đo đạc ngày 16/7/2018 và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 450.000đ anh Lại Văn G đã nộp và chi xong; Chị Nguyễn Thị Kiều H đã thanh toán theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đo đạc ngày 18/5/2021 số tiền 2.294.000 đồng và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá số tiền 1.000.000 đồng chị H đã nộp và chi xong. Anh Lê Thiệu Phú L, chị Mai Thị Thanh T có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị Nguyễn Thị Kiều H số

tiền 3.294.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Lê Thiều Phú L, chị Mai Thị Thanh T phải có trách nhiệm liên đới nộp 18.347.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.911.000 đồng theo biên lai số 00632, quyển số 013 ngày 12/10/2017; biên lai số 0001806, quyển số 0037 ngày 19/3/2020; biên lai số 0014489, quyển số 0290 ngày 26/5/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Anh Lê Thiều Phú L, chị Mai Thị Thanh T phải có trách nhiệm liên đới nộp tiếp số tiền 10.436.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Thị Kiều O, chị Nguyễn Thị Kiều T, chị Nguyễn Thị Kiều D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị Kiều H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Thị Kiều O, chị Nguyễn Thị Kiều T, chị Nguyễn Thị Kiều D tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 8.769.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001913, quyển số 0039 ngày 08/5/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2022 ông Lại Văn G có đơn kháng cáo (nguyên đơn ủy quyền kháng cáo) toàn bộ bản án và yêu cầu hủy án sơ thẩm do án đã tước quyền sở hữu hợp pháp của ông L và bà T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Lại Văn G trình bày: Ông vẫn giữ nguyên việc kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và ông yêu cầu hủy án sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị Kiều H trình bày: Bà H không đồng ý theo yêu cầu của ông L, bà T và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết

vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Ông L bà T yêu cầu bà H trả diện tích đất đo đạc thực tế 7.338,9m² giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông L bà T ngày 22/9/2007 (diện tích 6.406m²). Vì nguồn gốc đất của ông bà để lại và bà H mượn canh tác.

Nhận thấy, nguồn gốc đất là của cụ M (cậu họ của ông M1), nhưng đất lâm nên cho ông M1 khai mở từ năm 1977 đến năm 1983 mới hoàn thành diện tích 15.000m². Năm 1987, ông M1 trả lại cho ông C con của cụ M (lúc này cụ M đã chết) 8.000m², sau đó ông M1 đi đăng ký cấp giấy chứng nhận thì được biết bà D đã kê khai đất. Căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân huyện B thì việc cấp giấy cho bà D không có đo đạc thực tế; ông M1 và bà H đang sử dụng nhưng không làm rõ nên cấp sai đối tượng. Vì vậy bà D tặng cho đất cho ông L, bà T phân đất tranh chấp là không phù hợp. Đối với diện tích 609m² bà H chứng minh được đất nhận chuyển nhượng của ông Đ vào năm 2005 giá 0,5 chỉ vàng 24k, nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ là của nguyên đơn.

Mặt khác, ông L và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho bà H mượn đất. Do đó kháng cáo của ông G là không có căn cứ để chấp nhận, nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông L khởi kiện đối với bà H về việc tranh chấp QSDĐ, Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Ông L nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên chấp nhận. Ông L và bà T ủy quyền cho ông Lại Văn G; bà H, anh P, chị T, chị O, anh V, chị T, chị D ủy quyền cho bà H thủ tục phù hợp quy định nên chấp nhận. Các đương sự khác có đơn xin vắng mặt và tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do, nên xét xử theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G cho rằng phía gia đình nguyên đơn đang ở nước ngoài đi trị bệnh và du lịch, nhưng ông thừa

nhận quá trình giải quyết vụ án không có khai việc này, nay cũng không có căn cứ chứng minh theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Ông L và bà T trình bày, nguồn gốc đất của ông bà để lại cho ông L và bà T, diện tích đất tranh chấp là 6.046m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 278, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ địa chính chính quy gồm các thửa 06, 12, 17 tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng BHK), giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông L ngày 22/9/2007, đất tại xã T, huyện B, Đồng Tháp. Do trước đây bà H mượn đất của bà D (mẹ của ông L) để canh tác, nay bà D đã tặng cho lại cho ông L, bà T. Vì vậy yêu cầu hộ bà H, chị H trả lại đất. Bà H không đồng ý theo yêu cầu của ông L, vì nguồn gốc đất là của cụ M (ông nội của ông L, cậu họ của ông M1) cho ông M1 (chồng bà H) khai mở từ năm 1977 đến năm 1983 mới hoàn thành diện tích 15.000m^2 . Sau này ông C (con cụ M) nhận lại một phần và đã cho ông M1 diện tích đất tranh chấp nói trên.

Nhận thấy, nguồn gốc đất tranh chấp của cụ M nhưng trước đây là đất lâm, hoang hóa, do ông M1 là người làm công cho gia đình cụ M nên được cụ M cho đất để khai mở đất lâm canh tác. Vì theo tờ tường trình ngày 22/3/2007 của ông L thừa nhận ông M1 là người làm công cho gia đình cụ M và ở trong nhà cụ M từ nhỏ đến lớn. Khi phân chia đất thì ông M1 có trả lại một phần. Như vậy do có mối quan hệ thân thuộc nêu trên nên mới có việc cụ M1 được cho đất khai mở canh tác.

Mặt khác, hiện trạng đất trước đây là loại đất lâm nên ông M1 phải khai mở và đã đầu tư nhiều công sức, chi phí để cải tạo đất trong thời gian dài mới sản xuất được, nên ông M1 giao lại 8.000m^2 cho con cụ M. Việc này đã được ông L thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 26/3/2007. Diện tích còn lại đo thực tế $6.729,9\text{m}^2$ thì đã giao lại cho ông M1 nhằm bù đắp công sức và thực tế gia đình ông M1 sử dụng ổn định từ năm 1977 đến nay trên 40 năm. Việc sử dụng đất của ông M1 đã được các nhân chứng như ông Lâm Văn B nguyên Tập đoàn phó, ông Nguyễn Văn B nguyên Liên Tập đoàn trưởng và ông Phạm Phước T kế toán Liên Tập đoàn, Ban Nông nghiệp xã T xác nhận nguồn gốc đất là của cụ M nhưng là loại đất lâm nên gia đình ông M1 khai mở sản xuất. Trong diện tích $7.338,9\text{m}^2$ có diện tích đất 609m^2 do bà H nhận chuyển nhượng của ông Đ và ông Đ xác nhận việc chuyển nhượng đất cho bà H là có thật, trong khi đó ông G không cung cấp được chứng cứ chứng minh 609m^2 là đất của nguyên đơn.

Đối với Bản án số 64/2006/DSST ngày 31/8/2006 của Tòa án cấp sơ thẩm đã bị Bản án phúc thẩm của Tòa án Tỉnh hủy để giải quyết lại (án số 527

ngày 21/12/2006) và bà D đã rút đơn khởi kiện nên vụ án bị đình chỉ theo quy định.

Theo Công văn số 213/UBND-NC ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến như sau: Ngày 23/10/1993, bà Thiều Thị D kê khai đăng ký QSDĐ tổng diện tích 19.481m². Trong đó có thửa 278 tờ bản đồ số 01 diện tích 6.406m² (ĐM) giấy chứng nhận cấp cho Dung ngày 07/8/1995. Việc cấp giấy chứng nhận thửa 278 nêu trên theo trình tự tự thủ tục tại thời điểm năm 1995, không có đo đạc thực tế, không có tranh chấp. Năm 2007, bà D làm thủ tục tặng cho QSDĐ thửa 278 tờ bản đồ số 01 diện tích 6.406m² cho ông L và giấy chứng nhận cấp cho hộ ông L, bà T ngày 22/9/2007. Việc cấp giấy chứng nhận thửa 278 cho hộ ông L theo trình tự thủ tục tại thời điểm năm 2007 không có đo đạc thực tế, không có tranh chấp. Năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận cho bà D là dựa vào đơn xin đăng ký của bà D đã được Ủy ban nhân dân xã T xét và trình Ủy ban nhân dân Huyện cấp giấy chứng nhận. Vì vậy, gia đình bà H đang sử dụng đất nhưng giấy chứng nhận cấp cho bà D là chưa phù hợp.

Qua nội dung trên cho thấy việc ông M1 tự nguyện trả lại hơn ½ diện tích khai mở đất lâm và ông M1 chỉ nhận diện tích nhỏ hơn là phù hợp. Vì vậy không phải là đất cho mượn. Bởi vì: Từ khi ông M1 khai mở lâm đến cụ M chết cũng không có đòi đất và không có tài liệu chứng cứ thể hiện cụ M cho mượn đất hoặc chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp được cụ M cho bà D, ông L; đồng thời năm 1987 ông C nhận lại 8.000m² hoàn toàn không khiếu nại hoặc tranh chấp với ông M1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G cũng không chứng minh được là ông C yêu cầu ông M1 cam kết mượn phần đất tranh chấp, như vậy ông C đã thống nhất đất tranh chấp là của ông M1. Do đó công nhận QSDĐ cho hộ bà H là người khai mở đất hoang hóa đã sử dụng ổn định nên tiếp tục được sử dụng là có căn cứ. Việc bà D thực hiện giao dịch tặng cho đất lại cho ông L, bà T cần phải thu hồi QSDĐ để cấp lại cho hộ bà H theo quy định, nên yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T (ông G đại diện) là không có cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp kháng cáo của ông L, bà T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T nhưng điều chỉnh cách

tuyên án. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí: Ông L, bà T liên đới chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thiệu Phú L và bà Mai Thị Thanh T (ông Lại Văn G đại diện theo ủy quyền).

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thiệu Phú L, bà Mai Thị Thanh T.

Buộc hộ ông Lê Thiệu Phú L (các thành viên gồm: Ông Lê Thiệu Phú L, bà Mai Thị Thanh T, bà Lê Thiệu Bảo U, anh Lê Mai Hoàng T, chị Lê Hoàng Thiên N) giao quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị Kiều H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T, bà Nguyễn Thị Kiều O, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Thị Kiều T, chị Nguyễn Thị Kiều D (các đồng thừa kế của ông M1), diện tích đo đạc thực tế 7.338,9m² (diện tích cấp giấy chứng nhận là 6.406m²) thửa đất số 278, tờ bản đồ số 01, đất trồng cây hàng năm khác, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông Lê Thiệu Phú L ngày 22/9/2007.

Bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị Kiều H, anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thị Kiều T, bà Nguyễn Thị Kiều O, anh Nguyễn Thanh V, chị Nguyễn Thị Kiều T, chị Nguyễn Thị Kiều D được QSDĐ diện tích 7.338,9m² thuộc thửa đất số 278, tờ bản đồ số 01, đất trồng cây hàng năm khác (theo bản đồ chính quy thuộc thửa 06; 12; 17, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng BHK), đất tại xã Tân Huê, huyện B, tỉnh Đồng Tháp (hộ bà H, đang quản lý, sử dụng).

Các đương sự được đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đồng Tháp thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông Lê Thiều Phú L và bà Mai Thị Thanh T cấp ngày 22/9/2007, đối với diện tích nói trên để cấp lại cho hộ gia đình bà Bùi Thị H, (kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/4/2021).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T phải chịu 8.447.564đ: Trong đó, chi phí đo đạc 4.703.564đ và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 450.000đ anh Lại Văn G đại diện nộp và chi xong; bà Nguyễn Thị Kiều H đã tạm ứng chi phí đo đạc số tiền 2.294.000đ và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá số tiền 1.000.000đ và chi xong. Do đó, ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều H số tiền 3.294.000đ.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T phải liên đới chịu 18.347.250đ, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.911.000đ theo biên lai số 00632, ngày 12/10/2017; biên lai số 0001806, ngày 19/3/2020; biên lai số 0014489, ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Vậy ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T phải nộp tiếp số tiền 10.436.250đ.

Hoàn trả lại cho bà H, bà H, anh P, chị T, anh V, chị O, chị T, chị D tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 8.769.000đ đã nộp theo biên lai số 0001913, ngày 08/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thiều Phú L, bà Mai Thị Thanh T liên đới chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ông G đại diện nộp) theo biên lai số 0001356 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng